

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: kinh doanh các loại mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu kinh doanh hàng phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh các loại chất tẩy rửa; nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm; mua bán hóa chất chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng (không sản xuất tại trụ sở trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác, chi tiết: kinh doanh các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh ngành hoá mỹ phẩm;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu, chi tiết: thực hiện các dịch vụ thẩm mỹ (trang điểm, dịch vụ làm tóc phụ nữ: uốn, cắt, chải, bới tóc, gội đầu); massage mặt (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: xuất nhập, khẩu kinh doanh lương thực;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: xuất nhập khẩu kinh doanh lương thực;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, chi tiết: sản xuất các loại nước hoa, xà bông, dầu gội đầu, dầu xả tóc, các chất tẩy trắng, tẩy rửa, đánh bóng, chất mài mòn, sơn môi, sơn móng tay, nước xức tóc, sữa tắm, chất khử mùi, kem dưỡng da, keo mouse, kem cạo râu, keo xịt tóc, sáp chải tóc, phấn trang điểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê, chi tiết: dịch vụ cho thuê mặt bằng; kinh doanh nhà ở; cho thuê nhà ở, kho, bãi đỗ xe, văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao, chi tiết: dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết: dịch vụ xông hơi, xoa bóp (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ vui chơi giải trí trẻ em (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, chi tiết: tổ chức biểu diễn thời trang (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn hàng vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: mua bán quần áo, vải sợi, giày dép;
- Bán buôn kim loại, quặng kim loại, chi tiết: mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: mua bán nước giải khát;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: mua bán đồ chơi trẻ em (trừ các loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động, chi tiết: nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Quảng cáo, chi tiết: dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, chi tiết: dịch vụ giữ xe gắn máy;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác: chi tiết sản xuất vải sợi;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), chi tiết: sản xuất quần áo, sản xuất trang phục lót nam nữ, rèm cửa;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm, chi tiết sản xuất túi xách, dây nịt;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung (tiếp theo)

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), chi tiết: sản xuất khăn các loại, tấm trải bàn, tấm phủ giường, cà vạt, tất;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, chi tiết: sản xuất hàng thêu;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thảm, chăn đệm, chi tiết sản xuất thảm trang trí;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất bia và mạch nha men bia, chi tiết sản xuất bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết sản xuất nước giải khát;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, chi tiết: sản xuất bút, viết (chì, bi, mực, lông);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: môi giới bất động sản;
- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác, chi tiết: sản xuất hóa chất chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý, chi tiết sản xuất hàng trang sức.

Các chi nhánh của Công ty cùng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh bán sỉ, bán lẻ các loại mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa; xuất nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm, bao gồm:

Chi nhánh

Địa điểm

Chi nhánh Phan Thiết	1A Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh số 4	59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Mạc Thị Bưởi	90 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Maxi Cộng Hòa	Tầng 1 Siêu thị MaxiMark Cộng Hòa, 15 – 17 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 1	3C Ba Tháng Hai, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hà Nội	14 Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: kinh doanh các loại mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu kinh doanh hàng phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, chi tiết: sản xuất các loại nước hoa, xà bông, dầu gội đầu, dầu xả tóc, các chất tẩy trắng, tẩy rửa, đánh bóng, chất mài mòn, son môi, sơn móng tay, nước xức tóc, sữa tắm, chất khử mùi, kem dưỡng da, keo mouse, kem cạo râu, keo xịt tóc, sáp chải tóc, phấn trang điểm.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 262 người (31/12/2013: 216 người).

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Thoa	Chủ tịch	28/01/2000
Ông Lê Duy Cường	Thành viên	28/01/2000
Ông Nguyễn Hồng Tâm	Thành viên	28/01/2000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	16/09/2006
Bà Trần Phương Ivy	Thành viên	16/09/2006
Ông Trịnh Quang	Thành viên	28/01/2000
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Thành viên	08/12/2009

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đào Nam Việt	Trưởng Ban	16/09/2006
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	16/09/2006
Bà Hà Như Linh	Thành viên	16/09/2006

Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Tổng Giám đốc	20/06/2011

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

996
TY
HỮU
ÁN
NAM
CH

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



[Handwritten signature in blue ink]

LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG

chữ Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

[Vertical stamp on the right margin: HẠN 1 MINH]

Số: 134/2015/BCKT-HCM.00575

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 4 năm 2014.



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

A blue handwritten signature in cursive script.

TRẦN THỊ HOÀNG YÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.857.845.324	96.460.509.644
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.668.994.099	14.781.070.186
Tiền	111		6.208.994.099	6.919.794.658
Các khoản tương đương tiền	112		2.460.000.000	7.861.275.528
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	16.052.607.826	12.838.128.433
Đầu tư ngắn hạn	121		17.797.202.026	14.581.504.888
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.744.594.200)	(1.743.376.455)
Các khoản phải thu	130		17.846.574.527	23.371.021.620
Phải thu khách hàng	131	4.3	12.803.812.005	20.680.996.680
Trả trước cho người bán	132	4.4	5.178.719.630	2.909.623.389
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	394.422.984	423.081.105
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(530.380.092)	(642.679.554)
Hàng tồn kho	140	4.7	47.858.817.538	43.669.126.827
Hàng tồn kho	141		49.858.834.164	46.442.787.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.000.016.626)	(2.773.660.615)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.430.851.334	1.801.162.578
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	260.104.266	189.416.257
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	209.764.187	137.920.466
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	960.982.881	1.473.825.855

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.275.324.681	80.956.593.658
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		47.924.749.335	49.072.208.770
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	19.834.146.248	20.579.086.202
Nguyên giá	222		45.867.382.441	44.364.915.644
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.033.236.193)	(23.785.829.442)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	28.090.603.087	28.396.233.523
Nguyên giá	228		29.587.001.854	29.587.001.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.496.398.767)	(1.190.768.331)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	-	96.889.045
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.13	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.350.575.346	1.884.384.888
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.14	2.092.847.329	1.881.384.888
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		257.728.017	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.133.170.005	177.417.103.302

004
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
C VIẾ
- TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		31.656.979.973	39.003.397.890
Nợ ngắn hạn	310		31.376.979.973	38.697.937.890
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.15	13.008.829.456	13.504.700.365
Người mua trả tiền trước	313	4.16	2.246.401.857	2.004.831.434
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	2.228.545.623	1.378.749.028
Phải trả công nhân viên	315		5.522.824.496	5.829.511.900
Chi phí phải trả	316	4.18	3.236.411.397	3.443.683.417
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.19	4.673.395.378	11.904.271.568
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.20	460.571.736	632.190.178
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		280.000.000	305.460.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.21	280.000.000	305.460.000
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.476.190.032	138.413.705.412
Vốn chủ sở hữu	410	4.22	140.476.190.032	138.413.705.412
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.630.390.000	80.630.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.544.846.942	24.544.846.942
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.643.738.004	6.107.934.508
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.087.328.109	5.551.524.613
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.569.886.977	21.579.009.349
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.133.170.005	177.417.103.302

1899
CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
T. NA
10/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1		
USD		153.212,41	89.852,99
EUR		121,68	101,41
GBP		3,61	3,61
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		206.290.268.175	187.337.384.492
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.229.349.205	7.327.649.371
Doanh thu thuần	10	5.1	203.060.918.970	180.009.735.121
Giá vốn hàng bán	11	5.2	118.537.917.512	103.503.581.806
Lợi nhuận gộp	20		84.523.001.458	76.506.153.315
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.910.969.994	2.581.507.295
Chi phí tài chính	22	5.4	576.310.858	476.450.634
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		62.779.443	80.940.406
Chi phí bán hàng	24	5.5	54.366.662.406	48.002.009.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	17.685.955.621	16.401.007.472
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		13.805.042.567	14.208.192.759
Thu nhập khác	31	5.7	1.392.878.677	2.273.916.994
Chi phí khác	32	5.8	485.181.833	2.273.849.590
Lợi nhuận khác	40		907.696.844	67.404
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.712.739.411	14.208.260.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	4.041.092.295	3.492.190.249
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.671.647.116	10.716.069.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.324	1.329

TRẦN THỊ NGỌC THỘ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN


930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.712.739.411	14.208.260.163
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.553.037.187	2.914.239.003
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(884.725.706)	1.492.005.074
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(52.381.494)	(38.138.509)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.444.708.727)	(1.537.494.241)
Chi phí lãi vay	06	62.779.443	80.940.406
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	14.946.740.114	17.119.811.896
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.946.395.089	(17.318.442.877)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.416.046.722)	2.031.761.549
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(8.708.862.830)	(932.307.452)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(282.150.450)	129.456.643
Tiền lãi vay đã trả	13	(62.779.443)	(80.940.406)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.183.851.520)	(5.237.235.194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	581.335.939	20.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.121.850.725)	(1.122.185.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.698.929.452	(5.390.081.241)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.405.577.752)	(1.795.061.009)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	1.277.436.364
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.130.310.528)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	20.913.888.028	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.445.434.089	2.321.235.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.176.566.163)	1.803.610.953
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.900.000.000	5.600.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.900.000.000)	(5.600.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.648.683.100)	(5.740.801.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.648.683.100)	(5.740.801.900)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(6.126.319.811)	(9.327.272.188)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	14.781.070.186	24.108.470.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.243.724	(127.776)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	8.668.994.099	14.781.070.186


TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu


TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng


LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: kinh doanh các loại mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu kinh doanh hàng phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh các loại chất tẩy rửa; nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm; mua bán hóa chất chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng (không sản xuất tại trụ sở trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác, chi tiết: kinh doanh các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh ngành hoá mỹ phẩm;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu, chi tiết: thực hiện các dịch vụ thẩm mỹ (trang điểm, dịch vụ làm tóc phụ nữ: uốn, cắt, chải, bới tóc, gội đầu); massage mặt (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: xuất nhập, khâu kinh doanh lương thực;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: xuất nhập khâu kinh doanh lương thực;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, chi tiết: sản xuất các loại nước hoa, xà bông, dầu gội đầu, dầu xả tóc, các chất tẩy trắng, tẩy rửa, đánh bóng, chất mài mòn, sơn môi, sơn móng tay, nước xúc tóc, sữa tắm, chất khử mùi, kem dưỡng da, keo mouse, kem cạo râu, keo xịt tóc, sáp chải tóc, phấn trang điểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê, chi tiết: dịch vụ cho thuê mặt bằng; kinh doanh nhà ở; cho thuê nhà ở, kho, bãi đỗ xe, văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao, chi tiết: dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết: dịch vụ xông hơi, xoa bóp (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ vui chơi giải trí trẻ em (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, chi tiết: tổ chức biểu diễn thời trang (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn hàng vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: mua bán quần áo, vải sợi, giày dép;
- Bán buôn kim loại, quặng kim loại, chi tiết: mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: mua bán nước giải khát;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: mua bán đồ chơi trẻ em (trừ các loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự và an toàn xã hội);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động, chi tiết: nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Quảng cáo, chi tiết: dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, chi tiết: dịch vụ giữ xe gắn máy;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác: chi tiết sản xuất vải sợi;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), chi tiết: sản xuất quần áo, sản xuất trang phục lót nam nữ, rèm cửa;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm, chi tiết sản xuất túi xách, dây nịt;

3004
CÔNG
ÁCH NH
KIỂM
FC VI
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin chung (tiếp theo)

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), chi tiết: sản xuất khăn các loại, tấm trải bàn, tấm phủ giường, cà vạt, tất;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, chi tiết: sản xuất hàng thêu;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thảm, chăn đệm, chi tiết sản xuất thảm trang trí;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất bia và mạch nha men bia, chi tiết sản xuất bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết sản xuất nước giải khát;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, chi tiết: sản xuất bút, viết (chì, bi, mực, lông);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: môi giới bất động sản;
- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác, chi tiết: sản xuất hóa chất chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý, chi tiết sản xuất hàng trang sức.

Các chi nhánh của Công ty cùng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh bán sỉ, bán lẻ các loại mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa; xuất nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm, bao gồm:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Phan Thiết	1A Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh số 4	59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Mạc Thị Bưởi	90 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Maxi Cộng Hòa	Tầng 1 Siêu thị MaxiMark Cộng Hòa, 15 – 17 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 1	3C Ba Tháng Hai, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hà Nội	14 Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: kinh doanh các loại mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm; xuất, nhập khẩu kinh doanh hàng phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, chi tiết: sản xuất các loại nước hoa, xà bông, dầu gội đầu, dầu xả tóc, các chất tẩy trắng, tẩy rửa, đánh bóng, chất mài mòn, sơn môi, sơn móng tay, nước xức tóc, sữa tắm, chất khử mùi, kem dưỡng da, keo mouse, kem cạo râu, keo xịt tóc, sáp chải tóc, phấn trang điểm.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 262 người (31/12/2013: 216 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") và các quy định pháp lý hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tỷ giá chuyển đổi tại ngày lập báo cáo tài chính 31/12/2014:

	VND
USD	21.370
EUR	25.910
GBP	33.103

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.5 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phân bổ theo thời gian được sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí khác và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 đến 36 tháng tương ứng.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

3.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3004
CÔNG
H NHIỆ
T M
VIỆ
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Việt Nam	Thành viên Hội Đồng Quản trị

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	87.537.693	86.944.488
Tiền gửi ngân hàng – VND	2.844.038.176	4.937.575.052
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	3.277.418.230	1.895.275.118
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	2.460.000.000	7.861.275.528
	8.668.994.099	14.781.070.186

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	153.212,41	3.274.149.205
- EUR	121,68	3.152.729
- GBP	3,61	116.296
		3.277.418.230

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu				
• Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	35	1.302.862
• Ngân hàng TMCP Đại Á	24.670	785.462.000	24.670	785.462.000
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	3	30.026	3	30.026
• Ngân hàng TMCP Phương Đông	41.004	968.590.000	37.277	968.590.000
• Ngân hàng TMCP Việt Á	33.345	566.120.000	33.345	566.120.000
	99.022	2.320.202.026	95.330	2.321.504.888
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm				
• Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn (*)		5.950.000.000		5.950.000.000
• Ngân Hàng TMCP Phương Nam		9.527.000.000		6.310.000.000
		15.477.000.000		12.260.000.000
Tổng cộng các khoản đầu tư ngắn hạn		17.797.202.026		14.581.504.888
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.744.594.200)		(1.743.376.455)
		16.052.607.826		12.838.128.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.743.376.455	1.763.874.046
Trích lập trong năm	1.217.745	-
Hoàn nhập trong năm	-	(20.497.591)
Số dư cuối năm	<u>1.744.594.200</u>	<u>1.743.376.455</u>

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng – bên thứ ba	12.803.812.005	20.680.996.680
	<u>12.803.812.005</u>	<u>20.680.996.680</u>
Trừ:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(526.164.092)	(642.289.554)
	<u>12.277.647.913</u>	<u>20.038.707.126</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải thu khách hàng gốc ngoại tệ là 194.185,83 USD tương đương 4.149.740.289 VND.

(*) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2014 – xem Thuyết minh 4.6.

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán – bên thứ ba	5.178.719.630	2.909.623.389
	<u>5.178.719.630</u>	<u>2.909.623.389</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư trả trước cho người bán gốc ngoại tệ là 94.737,40 USD tương đương 2.021.876.160 VND.

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	194.670.696	152.773.320
Phải thu tiền bán căn hộ Thủ Thiêm	169.555.000	169.555.000
Phải thu khác	30.197.288	100.752.785
	<u>394.422.984</u>	<u>423.081.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	642.679.554	387.956.877
Trích lập trong năm	3.826.000	254.722.677
Hoàn nhập trong năm	(116.125.462)	-
Số dư cuối năm	<u>530.380.092</u>	<u>642.679.554</u>

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tham chiếu	Số dư trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 VND	Tỷ lệ trích lập dự phòng	Dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng	4.3			
• Từ 1 năm đến 2 năm		11.683.377	50%	5.841.689
• Từ 2 năm đến 3 năm		146.672.947	70%	102.671.062
• Trên 3 năm		417.651.341	100%	417.651.341
		<u>576.007.665</u>		<u>526.164.092</u>
Tạm ứng	4.8			
• Từ 1 năm đến 2 năm		7.340.000	50%	3.670.000
• Từ 2 năm đến 3 năm		780.000	70%	546.000
		<u>8.120.000</u>		<u>4.216.000</u>
		<u>584.127.665</u>		<u>530.380.092</u>

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	34.751.067.742	28.604.965.593
Công cụ, dụng cụ	721.200.975	528.860.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.360.494.764	2.396.953.043
Thành phẩm	11.454.933.793	14.081.666.362
Hàng hoá	571.136.890	830.342.080
	<u>49.858.834.164</u>	<u>46.442.787.442</u>
Trừ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.000.016.626)	(2.773.660.615)
	<u>47.858.817.538</u>	<u>43.669.126.827</u>

Chi tiết biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.773.660.615	1.515.880.627
Trích lập trong năm	-	1.257.779.988
Hoàn nhập trong năm	(773.643.989)	-
Số dư cuối năm	<u>2.000.016.626</u>	<u>2.773.660.615</u>

4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	38.608.834	18.513.755
Chi phí quảng cáo	113.302.522	10.464.347
Chi phí khác	108.192.910	160.438.155
	260.104.266	189.416.257

4.9 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng nhân viên	665.824.681	991.814.755
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.158.200	482.011.100
	960.982.881	1.473.825.855
Trừ:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.216.000)	(390.000)
	956.766.881	1.473.435.855

(*) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2014 – xem Thuyết minh 4.6.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	25.581.836.386	11.689.864.768	6.458.291.893	634.922.597	44.364.915.644
Tăng trong năm	756.735.707	514.202.045	134.640.000	-	1.405.577.752
Kết chuyển từ XDCB dở dang	96.889.045	-	-	-	96.889.045
Vào ngày 31/12/2014	26.435.461.138	12.204.066.813	6.592.931.893	634.922.597	45.867.382.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	10.363.435.892	10.813.191.920	2.073.021.782	536.179.848	23.785.829.442
Khấu hao trong năm	1.331.980.131	380.133.667	512.388.097	22.904.856	2.247.406.751
Vào ngày 31/12/2014	11.695.416.023	11.193.325.587	2.585.409.879	559.084.704	26.033.236.193
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	15.218.400.494	876.672.848	4.385.270.111	98.742.749	20.579.086.202
Vào ngày 31/12/2014	14.740.045.115	1.010.741.226	4.007.522.014	75.837.893	19.834.146.248
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	1.254.021.675	10.127.014.541	1.343.097.347	443.682.577	13.167.816.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	29.540.501.854	46.500.000	29.587.001.854
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2014	29.540.501.854	46.500.000	29.587.001.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	1.186.118.331	4.650.000	1.190.768.331
Khấu hao trong năm	296.330.436	9.300.000	305.630.436
Vào ngày 31/12/2014	1.482.448.767	13.950.000	1.496.398.767
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	28.354.383.523	41.850.000	28.396.233.523
Vào ngày 31/12/2014	28.058.053.087	32.550.000	28.090.603.087

Quyền sử dụng đất do Công ty sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 06 tại 208 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 588,6 m², có nguyên giá là 9.029.576.985 VND, thời gian sử dụng đến ngày 20 tháng 10 năm 2058.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17 tại 59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 190,5 m², có nguyên giá là 5.602.668.074 VND, thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 5 năm 2059.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27 tại 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 16.906,8 m², có nguyên giá 6.610.490.295 VND. Thời gian sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 16,17, tờ bản đồ số 06 tại 208 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất ở là 384,9 m² và diện tích nhà ở là 440,4 m² (tính theo diện tích sàn), có nguyên giá là 8.297.766.500 VND, thời gian sử dụng lâu dài. Công ty chưa xác định được giá trị nhà để tách ra ghi nhận ở tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư tại ngày 01/01/2014 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang tài sản cố định VND	Số dư tại ngày 31/12/2014 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ – nhà xưởng	96.889.045	-	(96.889.045)	-
	96.889.045	-	(96.889.045)	-

4.13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056760 ngày 12 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa là 100.000.000.000 VND, trong đó Công ty đã góp 30.000.000.000 VND tương đương 30% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.358.601.736	1.401.370.851
Chi phí quảng cáo	424.071.250	265.774.786
Chi phí sửa chữa	310.174.343	214.239.251
	2.092.847.329	1.881.384.888

4.15 Phải trả cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho người bán – bên thứ ba	13.008.829.456	13.504.700.365
	13.008.829.456	13.504.700.365

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải trả cho người bán gốc ngoại tệ là 124.551,82 USD tương đương 2.661.672.393 VND, và 4.193,43 EUR tương đương 108.651.771 VND.

4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	2.246.401.857	2.004.831.434
	2.246.401.857	2.004.831.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư người mua trả tiền trước gốc ngoại tệ là 28.781,17 USD tương đương 614.564.679 VND.

4.17 Thuế***Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ***

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	209.764.187	137.920.466
	209.764.187	137.920.466

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.883.169.072	1.025.928.297
Thuế thu nhập cá nhân	345.376.551	347.155.364
Thuế, phí và lệ phí	-	5.665.367
	2.228.545.623	1.378.749.028

4489
CÔNG TY
HIỂM HỘ
TOÁN
VIỆT NAM
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuế (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	3.236.411.397	3.443.683.417
	3.236.411.397	3.443.683.417

4.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	22.574.664	760.355.201
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	311.726.242	135.099.496
Phải trả nhà nước tiền bán cổ phần trả chậm	-	475.450.000
Cổ tức phải trả	720.052.279	305.696.379
Mượn tiền – bên liên quan	30.226.035	43.393.700
Mượn tiền – bên thứ ba	3.331.395.918	9.898.331.785
Nhận ký quỹ mua hàng	251.300.000	251.300.000
Phải trả khác	6.120.240	34.645.007
	4.673.395.378	11.904.271.568

4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.571.766	632.190.178
	460.571.766	632.190.178

Chi tiết biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	632.190.178	1.052.406.713
Trích lập trong năm	535.803.496	554.088.865
Chi trong năm	(707.421.908)	(974.305.400)
Số dư cuối năm	460.571.766	632.190.178

4.21 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	280.000.000	305.460.000
	280.000.000	305.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.22 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

4.22.1 Bảng biến động tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (01/01/2013)	80.630.390.000	24.544.846.942	5.886.298.963	4.997.435.748	17.836.880.010	133.895.851.663
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.716.069.914	10.716.069.914
Trích lập các quỹ	-	-	221.635.545	554.088.865	(1.329.813.275)	(554.088.865)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.644.127.300)	(5.644.127.300)
Số dư cuối năm (31/12/2013)	80.630.390.000	24.544.846.942	6.107.934.508	5.551.524.613	21.579.009.349	138.413.705.412
Số dư đầu năm (01/01/2014)	80.630.390.000	24.544.846.942	6.107.934.508	5.551.524.613	21.579.009.349	138.413.705.412
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.671.647.116	10.671.647.116
Trích lập các quỹ	-	-	535.803.496	535.803.496	(1.607.410.488)	(535.803.496)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.063.039.000)	(8.063.039.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(10.320.000)	(10.320.000)
Số dư cuối năm (31/12/2014)	80.630.390.000	24.544.846.942	6.643.738.004	6.087.328.109	22.569.886.977	140.476.190.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.22.2 Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000 và chứng nhận thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 80.630.390.000 VND.
- Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Chi tiết vốn góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Hội đồng quản trị	3.135.895	31.358.950.000	38,89
Ban kiểm soát	139.776	1.397.760.000	1,73
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Satra	588.816	5.888.160.000	7,30
Cán bộ công nhân viên	939.540	9.395.400.000	11,65
Tổ chức và cổ đông nước ngoài	1.185.167	11.851.670.000	14,70
Cổ đông khác	2.073.845	20.738.450.000	25,72
	8.063.039	80.630.390.000	100,00

4.22.3 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết số 01/ĐHCĐ/2014 ngày 15 tháng 7 năm 2014, lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối như sau:

		VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2013		10.716.069.914
Phân phối lợi nhuận		
Quỹ dự phòng tài chính	5%	535.803.496
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	535.803.496
Quỹ đầu tư phát triển	5%	535.803.496
Chi cổ tức đợt 2 năm 2013	3% vốn điều lệ	2.418.911.700
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014	5% vốn điều lệ	4.031.519.500
Chi bổ sung cổ tức cho nhiệm kỳ 2010 – 2014	2% vốn điều lệ	1.612.607.800

4.22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2014 VND	2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	80.630.390.000	80.630.390.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp giảm trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	7.648.683.100	5.740.801.900
Trong đó:		
• Chi cổ tức của các năm trước	2.554.349.100	5.740.801.900
• Chi cổ tức của năm 2014	3.638.810.000	-
• Chi cổ tức bổ sung năm 2010 - 2014	1.455.524.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.22.5 Các giao dịch về cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.063.039	8.063.039
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

4.22.6 Cổ tức

Theo Nghị Quyết số 09/HĐQT/2014 ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng quản trị về tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2014 cho cổ đông với tỷ lệ 7% vốn điều lệ trong đó bao gồm:

- Chi bổ sung cổ tức cho nhiệm kỳ 2010 – 2014: 2% vốn điều lệ.
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2014: 5% vốn điều lệ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu – Hàng hóa	2.398.667.254	3.965.275.903
Doanh thu – Thành phẩm	202.525.142.967	181.519.204.589
Doanh thu – Dịch vụ	1.366.457.954	1.852.904.000
Tổng doanh thu	206.290.268.175	187.337.384.492
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(213.104.268)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.016.244.937)	(7.327.649.371)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	(3.229.349.205)	(7.327.649.371)
Doanh thu thuần	203.060.918.970	180.009.735.121

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hàng bán – Hàng hóa, dịch vụ	3.091.384.418	790.188.530
Giá vốn hàng bán – Thành phẩm	116.219.677.083	101.455.613.288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(773.643.989)	1.257.779.988
Giá vốn hàng bán	118.537.917.512	103.503.581.806

Chi tiết cấu thành giá vốn hàng bán thành phẩm

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	105.038.634.224	92.383.632.217
Chi phí nhân công trực tiếp	5.459.397.790	5.280.547.334
Chi phí sản xuất chung	11.504.418.923	9.719.212.887
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.458.279	213.880.832
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	2.626.212.856	(596.488.323)
Thành phẩm xuất khuyến mãi, hàng mẫu	(8.445.944.989)	(5.545.171.659)
Giá vốn hàng bán thành phẩm	116.219.677.083	101.455.613.288

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.410.434.089	1.348.869.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.000.000	889.420.911
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	413.154.411	225.180.475
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.381.494	38.138.509
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	79.897.818
	1.910.969.994	2.581.507.295

5.4 Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	62.779.443	80.940.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	511.587.153	133.771.360
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	726.517	282.236.459
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	1.217.745	(20.497.591)
	576.310.858	476.450.634

5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	23.802.638.980	23.105.613.100
Chi phí công cụ, dụng cụ	970.191.266	10.606.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.336.774	201.637.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.937.558.806	8.457.511.393
Chi phí khác	19.552.936.580	16.226.640.966
	54.366.662.406	48.002.009.745

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	9.539.288.393	8.492.554.310
Chi phí công cụ, dụng cụ	718.584.014	570.932.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.086.857.575	1.198.775.753
Thuế, phí và lệ phí	5.582.930	26.454.020
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(112.299.462)	248.998.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.954.301.510	4.512.292.497
Chi phí khác	1.493.640.661	1.350.998.986
	17.685.955.621	16.401.007.472

5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.446.991.364
Thu thanh lý phế liệu	232.855.195	191.484.198
Thu nhập khác	1.160.023.482	635.441.432
	1.392.878.677	2.273.916.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.8 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.631.555.213
Phạt thuế, phạt hành chính	154.407.445	595.867.907
Chi phí khác	330.774.388	46.426.470
	485.181.833	2.273.849.590

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.712.739.411	14.208.260.163
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	3.237.327.318	4.023.864.371
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(3.073.069.712)	(6.022.947.446)
Tổng thu nhập chịu thuế	14.877.297.017	12.209.177.088
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN ước tính	3.273.005.344	3.052.294.272
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	768.086.951	439.895.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.041.092.295	3.492.190.249

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.671.647.116	10.716.069.914
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.671.647.116	10.716.069.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân/cổ phiếu	3.063.039	8.063.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.324	1.329

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên, vật vật liệu	101.573.600.799	93.673.650.559
Chi phí nhân công	44.391.094.633	42.173.818.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.553.037.187	2.914.239.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.019.175.360	15.024.374.642
Chi phí khác bằng tiền	26.053.627.560	18.000.327.449
	190.590.535.539	171.786.409.655

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực hoạt động và khu vực địa lý. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết kết quả kinh doanh chia theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.941.759.388	41.119.159.582	203.060.918.970
Giá vốn bán hàng	91.052.264.896	27.611.932.729	118.537.917.512
Lợi nhuận gộp theo khu vực	70.889.494.492	13.507.226.853	84.523.001.458

Chúng tôi không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản ký quỹ ký cược, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản chi phí phải trả. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty có các khoản tiền mặt và khoản phải thu thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.212,41	121,68	3,61
Phải thu khách hàng	194.185,83	-	-
Phải trả người bán	(124.551,82)	(4.193,43)	-
	222.846,42	(4.071,75)	3,61

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.852,99	101,41	3,61
Phải thu khách hàng	465.209,54	-	-
Phải trả người bán	(127.699,07)	(183,00)	-
	427.363,46	(81,59)	3,61

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	7.313,29	156.284.945
VND	-1	(7.313,29)	(156.284.945)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
VND	+1	(2.888,99)	(60.914.382)
VND	-1	2.888,99	60.914.382

EUR

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	62,35	1.615.493
VND	-1	(62,35)	(1.615.493)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
VND	+1	27,13	580.458
VND	-1	(27,13)	(580.458)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

GBP

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế GBP	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	0,13	4.401
VND	-1	(0,13)	(4.401)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
VND	+1	0,30	10.475
VND	-1	(0,30)	(10.475)

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	13.008.829.456	-	13.008.829.456
Chi phí phải trả	3.236.411.397	-	3.236.411.397
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.087.794.472	-	4.087.794.472
Nhận ký quỹ ký cược	251.300.000	280.000.000	531.300.000
	20.584.335.325	280.000.000	20.864.335.325
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	13.504.700.365	-	13.504.700.365
Chi phí phải trả	3.443.683.417	-	3.443.683.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.282.066.871	-	10.282.066.871
Nhận ký quỹ ký cược	251.300.000	305.460.000	556.760.000
	27.481.750.653	305.460.000	27.787.210.653

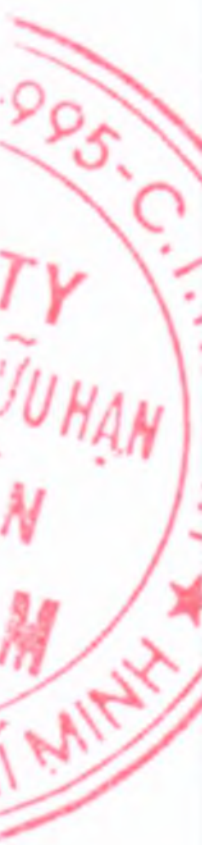
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính				
<i>Ký quỹ ký cược</i>	552.886.217	485.011.100	552.886.217	485.011.100
<i>Phải thu khách hàng</i>	12.277.647.912	20.038.707.126	12.277.647.912	20.038.707.126
<i>Các khoản phải thu khác</i>	394.422.984	397.629.508	394.422.984	397.629.508
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	16.052.607.826	12.838.128.433	16.052.607.826	12.838.128.433
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	8.668.994.099	14.781.070.186	8.668.994.099	14.781.070.186
Tổng cộng	37.946.559.038	48.540.546.353	37.946.559.038	48.540.546.353
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	13.008.829.456	13.504.700.365	13.008.829.456	13.504.700.365
<i>Chi phí phải trả</i>	3.236.411.397	3.443.683.417	3.236.411.397	3.443.683.417
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.087.794.472	10.282.066.871	4.087.794.472	10.282.066.871
<i>Nhận ký quỹ ký cược</i>	531.300.000	556.760.000	531.300.000	556.760.000
Tổng cộng	20.864.335.325	27.787.210.653	20.864.335.325	27.787.210.653

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND của mình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn cho các khoản vay. (Xem thuyết minh 4.3)

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt

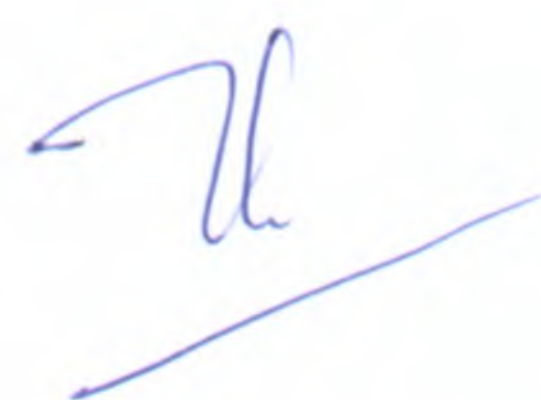
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Tiền lương	3.937.404.383	3.308.566.674
Tiền thưởng và phụ cấp khác	1.087.378.086	791.396.110
	5.024.782.469	4.099.962.784

8.2 Số dư với các bên có liên quan

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải trả với bên liên quan như sau:

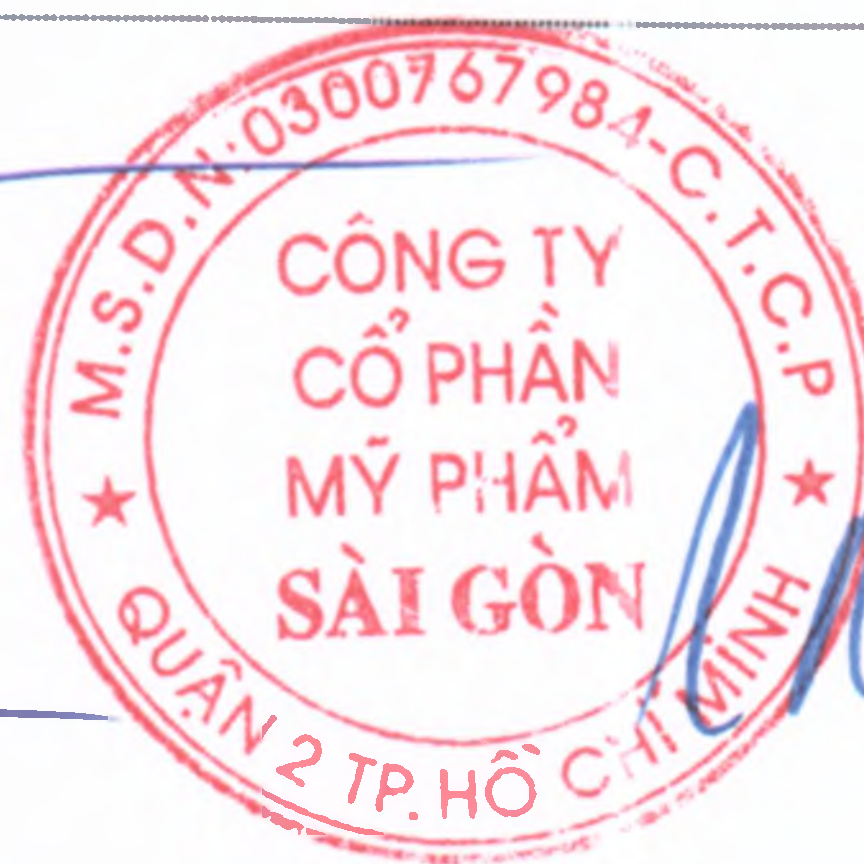
Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2014 VND	2013 VND
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Mượn tiền	30.226.035	43.393.700



TRẦN THỊ NGỌC THỌ
 Người lập biểu



TRẦN NGỌC CẨM
 Kế toán trưởng




LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015